

Bản án số: 20 /2017/HNGĐ-ST

Ngày: 20/04/2017.

“V/v: Tranh chấp ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quang Liêu.

2. Bà NG Thị Thanh Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lường Văn Tình – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên toà: Ông Phan Văn Khải - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 4 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 361/2016/TLST - HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2016, về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 361/2017/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Kim A; Sinh năm 1988.

Địa chỉ: Khu ĐH, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh B

2. Bị đơn: Anh Lê Văn S; Sinh năm 1988.

Địa chỉ: Thôn S, xã T, Huyện B, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn NG Thị Kim Ánh:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kim A yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn S;

Về con chung: Chị và anh S có 01 con chung là Lê Gia NG, sinh ngày 28/10/2014; Chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con;

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của bị đơn: Bị đơn Lê Văn S không hợp tác, không gửi văn bản ghi ý kiến của mình cho Tòa án trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B: Về tố tụng, việc Tòa án thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền, đảm bảo thủ tục tố tụng; Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được ly hôn với bị đơn.

Các tài liệu, chứng cứ: Giấy chứng minh nhân + sổ hộ khẩu gia đình (bản chứng thực) của nguyên đơn; Giấy khai sinh (bản sao) của Lê Gia NG; Giấy chứng nhận kết hôn số (bản chính) của UBND xã Đ chứng nhận kết hôn cho chị NG Thị Kim A và anh Lê Văn S; Biên bản thu thập tài liệu, chứng cứ ngày 16/12/2016; 03 bản ảnh màu; 03 Biên bản thu thập tài liệu, chứng cứ ngày 05/4/2017;

Các bản sao trong hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình năm 2015 của Tòa án nhân dân huyện B do anh S khởi kiện sau đó rút đơn, gồm: Đơn khởi kiện của anh Lê Văn S ngày 01/12/2015 (bản photo); Bản tự khai ngày 28/12/2015 của anh Lê Văn S (bản photo); Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 04/2016/QĐST – HNGĐ ngày 12/01/2016 (bản sao).

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh:

Chị Avà anh S kết hôn lần đầu, kết hôn tự nguyện không bị ép buộc; Chị Avà anh S có 01 con chung là Lê Gia NG, sinh ngày 28/10/2014.

Những vấn đề không thống nhất: Bị đơn anh Lê Văn S không tham gia phiên tòa, không hợp tác trong quá trình làm việc và không cho ý kiến về yêu cầu khởi kiện của chị Ánh, nên chị Ayêu cầu Tòa án xét xử vụ án theo quy định,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

Chị Avà anh S tự nguyện tìm hiểu từ năm 2014 rồi đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh B cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số: 23; Quyền số 01 ngày 22/5/2014. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị A và anh S là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng đầu năm 2015 phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân trong thời gian dài, nên chị Ayêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh S. Bị đơn anh S không hợp tác trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, từ chối nhận các văn bản tố tụng do Tòa án tổng đạt và cũng không gửi văn bản ghi ý kiến của mình cho Tòa án, không tham gia phiên tòa sơ thẩm mà không có lý do chính đáng là cố tình vắng mặt, nên coi như anh S tự từ bỏ quyền chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện sau khi kết hôn anh chị sống hạnh phúc được một thời gian ngắn rồi thường xuyên cãi vã, xô xát nhau. Nguyên nhân là do anh S không chăm lo cuộc sống gia đình; Thường xuyên chửi bới, xúc phạm và đả đập chị Ánh; Chị A và anh S đã ly thân thời gian dài, cả hai bên không có thiện chí nín nhịn kéo đoàn tụ gia đình. Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng anh chị là trầm trọng, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài, mục đích hôn nhân không

đạt được, nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị A theo Điều 56 luật hôn nhân gia đình.

Chị A và anh S có 01 con chung là Lê Gia NG, sinh ngày 28/10/2014, hiện nay đang ở với chị A, nay chị A có nguyện vọng trực tiếp nuôi con sau ly hôn; Quá trình giải quyết vụ án anh S không không hợp tác; Chị A có công việc, nơi ở ổn định nên cần giao cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng con chung là phù hợp. Chị A không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra.

Về tài sản, nợ chung: Không có ai yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

Về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 56, 81, 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn Nguyễn Thị Kim Adồi với bị đơn Lê Văn S; Chị NguyễnThị Kim A được ly hôn với anh Lê Văn S.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị Kim Acó nghĩa vụ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Lê Gia NG, sinh ngày 28/10/2014; Không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, đồng thời có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Chị A phải nộp 200.000đ án phí HNGĐ sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp trước theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 00201002 ngày 01/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh B.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BP;
- VKSND huyện BĐ;
- CCTHADS huyện BĐ;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã Ký)

